

Đối chiếu ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ ngữ chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt

A Comparative Analysis of Semantics and Cultural Connotations of Lexical Items Containing the Element “天” (thiên/trời) in Chinese and Vietnamese

Võ Thị Thảo Nhi^{a*}, Nguyễn Thị Bình Minh^a
Vo Thi Thao Nhi^{a*}, Nguyen Thi Binh Minh^a

^aKhoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

^aDepartment of Chinese Language, School of Languages, Social Sciences and Humanities, Duy Tan University,
Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 25/5/2026, ngày phản biện xong: 17/6/2026, ngày chấp nhận đăng: 23/6/2026)

Tóm tắt

Yếu tố “天” (thiên/trời) giữ một vị trí quan trọng trong đời sống văn hoá và kho tàng văn học của nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Trong quá trình phát triển ngôn ngữ và tích lũy kinh nghiệm sống, người dân hai nước đã xây dựng một hệ thống từ ngữ và thành ngữ phong phú liên quan đến “天” (thiên/trời), phản ánh những đặc trưng văn hóa và tư duy dân tộc. Trên cơ sở khảo sát và đối chiếu các từ ngữ chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt, bài viết phân tích những điểm tương đồng và khác biệt về đặc điểm ngữ nghĩa cũng như hàm ý văn hóa của lớp từ ngữ này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những nét tương đồng trong cách tri nhận và biểu đạt khái niệm “trời”, vốn từ ngữ của hai ngôn ngữ cũng thể hiện những khác biệt nhất định do tác động của các yếu tố văn hóa, môi trường sống và phong tục tập quán. Nghiên cứu góp phần làm rõ đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời cung cấp tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu tiếng Hán.

Từ khóa: “天” (thiên/trời), tiếng Hán, tiếng Việt, đối chiếu ngôn ngữ, văn hoá

Abstract

The element “天” (thiên/trời) occupies an important position in the cultural life and literary heritage of both Vietnam and China. Throughout the process of language development and the accumulation of life experiences, the people of the two countries have created a rich system of words and idiomatic expressions related to “sky,” reflecting their distinctive cultural characteristics and patterns of thinking. Based on the collection and contrastive analysis of lexical items containing the element “sky” in Chinese and Vietnamese, this paper examines the similarities and differences in their semantic features and cultural connotations. The findings reveal that, despite considerable similarities in the conceptualization and expression of the notion of “sky” the lexical systems of the two languages also exhibit certain differences resulting from the influence of cultural factors, living environments, and social customs. This study contributes to a deeper understanding of the linguistic and cultural characteristics of Chinese and Vietnamese and provides useful reference materials for the teaching, learning, and research of the Chinese language.

Keywords: “天” (thiên/trời), Chinese, Vietnamese, contrastive linguistics, culture

*Tác giả liên hệ: Võ Thị Thảo Nhi

Email: votthaonhi5@dtu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện lưu giữ và truyền tải văn hóa. Mỗi dân tộc đều gửi gắm vào ngôn ngữ của mình những dấu ấn văn hóa riêng biệt, vì vậy sự khác biệt văn hóa giữa các dân tộc cũng được phản ánh rõ nét qua ngôn ngữ. Việt Nam và Trung Quốc đều là những quốc gia có nền văn minh nông nghiệp lâu đời. Từ xa xưa, con người đã nhận thức được vai trò quan trọng của “天” (thiên/trời) và “地” (địa/đất) đối với sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống xã hội. Quan niệm này gắn liền với học thuyết âm dương - một trong những tư tưởng triết học truyền thống quan trọng của phương Đông. Học thuyết âm dương là sự khái quát của người xưa về hai mặt đối lập nhưng bổ sung và chuyển hóa lẫn nhau trong vũ trụ. Đây không chỉ là phương thức nhận thức thế giới mà còn là quy luật vận động của vạn vật.

Các bậc hiền triết cổ đại đã dùng hai khái niệm “âm” và “dương” để biểu thị mối quan hệ đối lập nhưng thống nhất của mọi sự vật hiện tượng. Trong đó, quan niệm “trời tròn đất vuông” là một biểu hiện tiêu biểu của học thuyết âm dương trong triết học cổ đại Trung Hoa. “天/trời” và hình tròn tượng trưng cho sự vận động không ngừng; “地/đất” và hình vuông tượng trưng cho sự ổn định, tĩnh tại. Sự kết hợp giữa trời và đất thể hiện sự hài hòa giữa động và tĩnh, giữa âm và dương. Hai yếu tố này tương tác và cảm ứng lẫn nhau để tạo nên muôn vật trong vũ trụ. Ngoài ra, con người cũng được xem là tinh hoa của trời đất, từ đó hình thành nên tư tưởng “thiên nhân hợp nhất”, nhấn mạnh mối quan hệ hòa hợp giữa con người và tự nhiên. Người xưa cho rằng mọi sự vật từ sinh ra, tồn tại đến suy vong đều chịu ảnh hưởng của sự vận động và biến đổi giữa trời và đất, vì vậy con người cần thuận theo tự nhiên để đạt được sự cân bằng và hài hòa trong cuộc sống.

Mặc dù Việt Nam và Trung Quốc cùng nằm trong không gian văn hóa phương Đông và có

nhiều điểm tương đồng, song giữa hai quốc gia vẫn tồn tại những khác biệt nhất định về tư duy và quan niệm văn hóa. Trong tiếng Hán và tiếng Việt, những từ ngữ liên quan đến “天” (thiên/trời) xuất hiện rất phong phú trong văn học, truyền thuyết, ca dao dân ca cũng như các tác phẩm văn học hiện đại. Những từ ngữ này không chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ đơn thuần mà còn phản ánh cách nhìn nhận thế giới, trí tưởng tượng và đặc điểm tư duy văn hóa của nhân dân hai nước.

Việc nghiên cứu nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của nhóm từ ngữ liên quan đến “trời” không chỉ giúp làm rõ những điểm giống và khác nhau giữa tiếng Hán và tiếng Việt, mà còn góp phần phản ánh đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc. Đồng thời, thông qua việc tìm hiểu lớp từ ngữ này, chúng ta có thể hiểu sâu sắc hơn về ngôn ngữ, tư duy và đời sống văn hóa của nhân dân Trung Quốc và Việt Nam, từ đó thấy được những giá trị văn hóa tương đồng cũng như bản sắc riêng của mỗi quốc gia.

Trên cơ sở đó, bài viết tiến hành đối chiếu các từ ngữ liên quan đến “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa và văn hoá, từ đó góp phần bổ sung nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Yếu tố “天” trong tiếng Hán

Trong tiếng Hán, “天” (thiên/trời) là một từ đa nghĩa với phạm vi ngữ nghĩa rộng. Theo *Từ điển Tiếng Hán hiện đại* (现代汉语词典) do Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn (2016), nghĩa gốc của “天” là bầu trời, khoảng không gian rộng lớn phía trên mặt đất. Từ nghĩa gốc này, “天” phát triển thành nhiều nghĩa khác nhau. Thứ nhất, “天” dùng để chỉ những sự vật ở vị trí trên cao hoặc được xây dựng lơ lửng trên không như 天棚/trần nhà, 天桥/cầu vượt. Thứ hai, “天” còn

biểu thị thời gian một ngày đêm (24 giờ), đôi khi chỉ riêng ban ngày, ví dụ 今天过了冬至, 天越来越长了/Hôm nay đã qua tiết Đông Chí, ban ngày ngày càng dài hơn, đồng thời được sử dụng như lượng từ để tính số ngày như 每天/mỗi ngày, 第二天/ngày thứ hai, 三天三夜/ba ngày ba đêm. Thứ ba, “天” dùng để chỉ một khoảng thời gian trong ngày, mùa hoặc thời tiết như 春天/mùa xuân, 阴天/trời âm u, 天晴/trời quang. Thứ tư, “天” mang nghĩa tự nhiên, bẩm sinh như 天性/bản tính trời sinh, 天资/tư chất bẩm sinh, hoặc chỉ giới tự nhiên chẳng hạn như trong 天灾/thiên tai, 人定胜天 /con người có thể chiến thắng thiên nhiên. Thứ năm, dưới ảnh hưởng của tín ngưỡng và tư tưởng truyền thống Trung Quốc, “天” còn mang nghĩa đáng tối cao, tạo hóa, là lực lượng chi phối vũ trụ và vận mệnh con người, thể hiện qua các khái niệm như 天意/ý trời, cũng là nơi cư ngụ của thần tiên, Phật và các lực lượng siêu nhiên như 天堂/thiên đàng, 归天/về cõi trời. Thứ sáu, trong xã hội phong kiến, “天” dùng để chỉ vua hoặc triều đình như 天庭/triều đình, 天兵/quân triều đình [1]. Như vậy, từ một nghĩa gốc chỉ bầu trời, yếu tố “天” đã phát triển thành một trường nghĩa phong phú, bao gồm các nghĩa về tự nhiên, thời gian, không gian, tín ngưỡng, quyền lực và văn hóa, qua đó phản ánh đặc điểm tư duy và thế giới quan của người Trung Quốc.

Yếu tố “天/trời” giữ vị trí quan trọng và xuất hiện với tần suất cao trong vốn từ vựng tiếng Hán. Với khả năng kết hợp linh hoạt, “天” đã tham gia cấu tạo nhiều từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ và các kết cấu cố định. Trong hệ thống từ ghép, “天” xuất hiện trong nhiều từ ngữ quen thuộc như: 天空/bầu trời, 天气/thời tiết, 天堂/thiên đường, 天下/thiên hạ... Sự xuất hiện của yếu tố “天” trong nhiều trường nghĩa khác nhau cho thấy khả năng mở rộng và phát triển ngữ nghĩa mạnh mẽ của yếu tố này trong quá trình phát triển ngôn ngữ. Trong hệ thống thành ngữ, “天” cũng là một nhân tố xuất hiện rất phổ biến.

Nhiều thành ngữ chứa yếu tố “天” đã trở thành những đơn vị ngôn ngữ cố định được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hằng ngày như: 天长地久/thiên trường địa cửu, 天经地义/thiên kinh địa nghĩa... Tóm lại, yếu tố “天/trời” không chỉ là một đơn vị ngôn ngữ mà còn là một biểu tượng văn hóa quan trọng, phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan của người dân Trung Quốc.

2.2. Yếu tố “trời” trong tiếng Việt

Theo *Từ điển Tiếng Việt* do Hoàng Phê (2021) biên soạn, “trời” là một từ đa nghĩa với phạm vi ngữ nghĩa khá rộng trong tiếng Việt. Thứ nhất, “trời” được hiểu là khoảng không gian vô tận mà con người nhìn thấy như một vòm bao phủ phía trên mặt đất, chẳng hạn như bốn phương trời. Thứ hai, “trời” được mở rộng để chỉ trạng thái của khí quyển, của khoảng không gian bao quanh con người ở một nơi, vào một lúc nào đó, như trong các cách nói “trời đang mưa”, “trời trở rét”, “trời tối như mực”. Thứ ba, “trời” được dùng để chỉ thiên nhiên, đối lập với con người như mưa nắng nhờ trời, tại trời chẳng tại ai. Thứ tư, “trời” chỉ những sự vật hoang đại, có sẵn trong tự nhiên, không phải do con người nuôi, trồng như vịt trời. Thứ năm, trong quan niệm dân gian, “trời” được xem là lực lượng siêu tự nhiên, coi như ở trên cao, sáng tạo và quyết định số phận muôn loài trên mặt đất như cầu trời khẩn Phật, số trời đã định, kêu trời không thâu. Thứ sáu, “trời” biểu thị ý nhấn mạnh mức độ là rất lâu, rất dài của khoảng thời gian đã qua như mấy ngày trời, ba tháng trời. Thứ bảy, “trời” còn được dùng như một thán từ để biểu lộ sự ngạc nhiên hay để than thở như “Trời! Sao lại có thể như vậy được!” [2]. Như vậy, từ nghĩa gốc chỉ bầu trời và không gian tự nhiên, yếu tố “trời” đã phát triển thành nhiều lớp nghĩa khác nhau, bao gồm nghĩa về thời tiết, thiên nhiên, lực lượng siêu nhiên, thời gian, chức năng biểu cảm v.v. Sự phong phú về ngữ nghĩa này phản ánh đặc điểm tư duy, đời sống tinh thần và quan niệm văn hóa của người Việt đối với thế giới tự nhiên và xã hội.

Từ xưa đến nay, yếu tố “trời” vẫn luôn vang vọng trong tâm thức của người Việt, vì thế “trời” chiếm một vị trí quan trọng và xuất hiện với tần suất cao trong đời sống ngôn ngữ của người Việt. Với khả năng kết hợp linh hoạt, “trời” tham gia cấu tạo nhiều đơn vị từ vựng khác nhau như từ ghép, thành ngữ, tục ngữ, ca dao và các cách diễn đạt cố định. Trong hệ thống từ ghép, “trời” xuất hiện trong nhiều từ ngữ quen thuộc như: bầu trời, chân trời, mặt trời, trời đất, ông trời, trời xanh... Những từ ngữ này phản ánh các phương diện khác nhau của thế giới tự nhiên, từ không gian, khí hậu đến các quan niệm tâm linh của con người. Bên cạnh đó, “trời” còn tham gia cấu tạo nhiều từ ngữ mang ý nghĩa trừu tượng như ý trời, trời sinh, trời định, trời cho... thể hiện niềm tin của người Việt vào một lực lượng siêu nhiên có khả năng chi phối cuộc sống và vận mệnh con người. Ngoài ra, người Việt cũng đã gửi gắm những kinh nghiệm sống, những quan niệm về đạo đức, số phận, thiên nhiên và các mối quan hệ xã hội qua những câu thành ngữ như *trời cao đất dày, chân trời góc bể, trời yên biển lặng*... Tóm lại, “trời” không chỉ là một đơn vị ngôn ngữ thông thường, mà còn là một yếu tố mang đậm dấu ấn văn hóa, phản ánh nhận thức, tư duy và đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam.

2.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Ngôn ngữ không thể tách rời văn hóa, còn văn hóa lại được thể hiện thông qua ngôn ngữ. Thực tế cho thấy, ngôn ngữ chính là tiền đề cho sự hình thành và phát triển của văn hóa nhân loại; ngược lại, sự phát triển của văn hóa cũng góp phần làm phong phú và hoàn thiện ngôn ngữ. Vì vậy, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa mang tính hai chiều: chúng luôn hỗ trợ, phụ thuộc và tác động qua lại lẫn nhau.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, tiếng Hán giống như một tấm gương phản chiếu nền văn hóa đa dạng và lâu đời của dân tộc Trung Hoa. Thông qua sự xuất hiện và mất đi của từ ngữ, chúng ta có thể nhận thấy sự thay đổi và phát

triển của các yếu tố văn hóa; thông qua cách đặt tên từ ngữ, có thể truy nguyên tâm lý dân tộc và các hiện tượng văn hóa như phong tục tập quán; thông qua hiện tượng vay mượn từ ngữ, có thể thấy được sự giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và các quốc gia khác. Có thể nói, hệ thống từ vựng tiếng Hán chính là hình ảnh thu nhỏ của nền văn hóa truyền thống dân tộc Hán.

Đối với các từ ngữ chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa càng được thể hiện rõ nét. Bên cạnh ý nghĩa gốc chỉ bầu trời hay không gian tự nhiên, “天/trời” còn mang nhiều ý nghĩa văn hóa như đẳng tối cao, số mệnh, quy luật tự nhiên, quyền lực tối thượng hay niềm tin tín ngưỡng của con người. Những ý nghĩa này được phản ánh trong hệ thống từ vựng, thành ngữ và tục ngữ của hai ngôn ngữ, qua đó cho thấy cách nhìn nhận và tri nhận thế giới của người Trung Quốc và người Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu các từ ngữ chứa yếu tố “天/trời” không chỉ góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của đơn vị từ vựng này mà còn giúp khám phá những giá trị văn hóa và đặc trưng tư duy dân tộc được lưu giữ trong ngôn ngữ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Yếu tố “天/trời” xuất hiện phổ biến trong hệ thống từ vựng tiếng Hán, không chỉ trong từ ghép mà còn trong thành ngữ, tục ngữ và các tác phẩm văn học. Tương tự, yếu tố “trời” cũng hiện diện với tần suất đáng kể trong tiếng Việt. Điều này cho thấy “天/trời” là một đơn vị ngôn ngữ mang nhiều giá trị ngữ nghĩa và văn hóa trong cả hai ngôn ngữ. Để khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của yếu tố “天” (thiên/trời), chúng tôi tiến hành thống kê các từ ghép và thành ngữ chứa yếu tố này trong tiếng Hán và tiếng Việt từ các công trình từ điển có tính đại diện. Cụ thể, đối với từ ghép, ngữ liệu tiếng Hán được thu thập từ *Đại Từ điển Hán ngữ* (汉语大词典) do Luo Zhufeng (罗竹风, 1986) chủ biên [3], trong khi ngữ liệu tiếng Việt được thu thập

từ *Đại Từ điển Tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý (1999) biên soạn [4]. Kết quả thống kê cho thấy có 30 từ ghép chứa yếu tố “天” và 30 từ ghép chứa yếu tố “trời” được lựa chọn làm đối tượng khảo sát. Bên cạnh đó, ở bình diện thành ngữ, chúng tôi tiến hành thu thập ngữ liệu từ *Đại Từ điển Thành ngữ Trung Quốc* (中国成语大词典) do Wang Tao (王涛, 2007) chủ biên [5] và *Từ điển Thành ngữ Việt Nam* do Nguyễn Như Ý (1993) biên soạn [6]. Kết quả thống kê cho thấy có 85 thành ngữ chứa yếu tố “天” và 66 thành ngữ chứa yếu tố “trời”.

Sau khi tiến hành khảo sát nguồn ngữ liệu, chúng tôi đã sử dụng phương pháp miêu tả kết hợp với phương pháp phân tích nhằm làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa cũng như nội hàm văn hóa của các từ ngữ liên quan đến “天” (thiên/trời) trong hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, bài viết còn được sử dụng phương pháp đối chiếu để so sánh các từ

ngữ chứa yếu tố “天” trong tiếng Hán với những từ ngữ tương ứng như “thiên/trời” trong tiếng Việt. Thông qua quá trình đối chiếu, chúng tôi tiến hành tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, từ đó góp phần làm sáng tỏ đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa của người Trung Quốc và người Việt Nam được phản ánh qua lớp từ ngữ chứa yếu tố “天/trời”.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Đối chiếu từ ghép chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt

Dù trong tiếng Hán hay tiếng Việt, các từ ngữ liên quan đến yếu tố “天” (thiên/trời) đều vô cùng phong phú và đa dạng, qua đó phản ánh sự đa dạng trong ngôn ngữ cũng như đặc trưng văn hóa của hai dân tộc Việt – Trung.

Bảng 1. Đối chiếu từ ghép chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	天/trời (thiên)	Phiên âm	Âm Hán Việt	Từ ghép tương ứng trong tiếng Việt hiện đại		Nghĩa tiếng Việt tương đương
				Có chứa chữ “thiên”	Có chứa chữ “trời”	
1	天下	tiānxià	thiên hạ	thiên hạ	X	thế giới
2	天空	tiānkōng	thiên không	X	bầu trời	không trung
3	天堂	tiāntáng	thiên đường	thiên đàng, thiên đường	X	X
4	天生	tiānshēng	thiên sanh	X	trời sinh	bẩm sinh
5	天真	tiānzhēn	thiên chân	thiên chân	X	hồn nhiên, ngây thơ
6	天色	tiānsè	thiên sắc	X	sắc trời	X
7	天性	tiānxìng	thiên tính	thiên tính	tính trời sinh	bẩm sinh
8	天子	tiānzǐ	thiên tử	thiên tử	X	vua
9	苍天	cāngtiān	thương thiên	X	trời xanh; ông trời	ông xanh
10	天数	tiānshù	thiên số	X	số trời	X
11	天气	tiānqì	thiên khí	X	khí trời	thời tiết
12	天使	tiānshǐ	thiên sứ	thiên sứ; thiên thần	X	sứ giả
13	天才	tiāncái	thiên tài	thiên tài	X	người có tài
14	天涯	tiānyá	thiên nhai	X	chân trời	nơi xa xăm
15	天赋	tiānfù	thiên phú	thiên bẩm; thiên phú	trời cho	X

16	天亮	tiānliàng	thiên lượng	X	trời hừng sáng	rạng đông
17	天道	tiāndào	thiên đạo	X	lẽ trời; đạo trời	công lý
18	天鵝	tiān'é	thiên nga	thiên nga	ngõng trời	X
19	天光	tiānguāng	thiên quang	X	ánh mặt trời	sáng sớm
20	天香	tiānxiāng	thiên hương	thiên hương	X	X
21	天良	tiānliáng	thiên lương	thiên lương	X	lương tâm
22	天命	tiānmìng	thiên mệnh	thiên mệnh	số trời; mệnh trời	X
23	晴天	qíngtiān	tình thiên	X	trời nắng	X
24	天青	tiān qīng	thiên thanh	X	trời xanh	xanh thẫm
25	天庭	tiāntíng	thiên đình	thiên đình	X	cung đình
26	通天	tōngtiān	thông thiên	X	tày trời	phi thường
27	天穹	tiānqióng	thiên khung	X	vòm trời; bầu trời; khung trời	X
28	天然	tiānrán	thiên nhiên	thiên nhiên	X	tự nhiên
29	老天爷	lǎotiānyé	lão thiên gia	X	ông trời	thượng đế; chúa
30	天光井	tiān guāngjǐng	thiên quang tỉnh	X	giếng trời	X

Dữ liệu trong Bảng 1 cho thấy rằng khi “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán được chuyển dịch sang tiếng Việt thường tồn tại hai cách biểu đạt: một là “thiên” – từ Hán Việt, hai là “trời” – từ thuần Việt. Ngoài ra, trong một số trường hợp, những từ ngữ tiếng Hán có chứa yếu tố “天/trời” khi dịch sang tiếng Việt lại không dùng “thiên” hay “trời” mà được chuyển dịch bằng những từ ngữ khác. Quan trọng hơn, một từ trong tiếng Hán khi sang tiếng Việt có thể tồn tại nhiều cách gọi và nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau, qua đó cho thấy sự khác biệt trong tư duy ngôn ngữ và văn hóa của hai quốc gia trên nhiều phương diện.

Chẳng hạn, trong tiếng Hán có từ “苍天”, dùng để chỉ “bầu trời xanh” hay “ông trời”, còn trong tiếng Việt có các cách biểu đạt như “trời xanh”, “ông trời”, “ông xanh”.

4.1.2. Đối chiếu ngữ nghĩa của thành ngữ chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt

Dù trong tiếng Hán hay tiếng Việt, các thành ngữ có chứa yếu tố “天” (thiên/trời) đều vô cùng phong phú, đa dạng về ý nghĩa, đồng thời còn hàm chứa nhiều giá trị văn hóa đặc sắc.

Bảng 2. Đối chiếu ngữ nghĩa của thành ngữ chứa yếu tố “天/trời” trong tiếng Hán và tiếng Việt

STT	Nghĩa biểu trưng	Thành ngữ tiếng Hán		Thành ngữ tiếng Việt	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Biểu thị “bầu trời”	16	18,82%	8	12,12%
2	Biểu thị “đáng tối cao”	14	16,47%	20	31,82%
3	Biểu thị “rất lớn, trọng đại”	10	11,63%	6	9,09%
4	Biểu thị “tự nhiên, bẩm sinh”	6	7,06%	3	4,55%
5	Biểu thị “độc nhất vô nhị”	5	5,88%	0	0%

6	Biểu thị “người phụ nữ xinh đẹp”	4	4,71%	3	4,55%
7	Biểu thị “thời gian, năm tháng”	4	4,71%	0	0%
8	Biểu thị “giới tự nhiên”	3	3,53%	0	0%
9	Biểu thị “nơi ngự trị của thần linh”	3	3,53%	0	0%
10	Biểu thị “sự việc hiển nhiên”	3	3,53%	0	0%
11	Biểu thị “chỗ dựa, nơi nương tựa”	3	3,53%	0	0%
12	Biểu thị “thời tiết, khí hậu”	2	2,35%	6	7,58%
13	Biểu thị “sự ngây thơ, hồn nhiên”	2	2,35%	0	0%
14	Biểu thị “sự việc bất ngờ gây chấn động”	2	2,35%	0	0%
15	Biểu thị “tính cách con người”	0	0%	7	10,6%
16	Biểu thị “hoàn cảnh khó khăn”	0	0%	2	3,03%
17	Biểu thị “cuộc sống tốt đẹp”	0	0%	2	3,03%
18	Các nghĩa khác	8	9,29%	9	13,63%
Tổng		85	100%	66	100%

Dữ liệu trong Bảng 2 cho thấy rằng ở cả hai ngôn ngữ, nghĩa biểu trưng phổ biến nhất của yếu tố “天/trời” đều gắn với khái niệm “đáng tối cao” và “bầu trời”. Trong tiếng Hán, nhóm nghĩa “bầu trời” chiếm tỉ lệ cao nhất với 16 thành ngữ (18,82%), còn trong tiếng Việt là 8 thành ngữ (12,12%). Điều này cho thấy hình ảnh bầu trời giữ vị trí quan trọng trong cách tri nhận và biểu đạt của hai cộng đồng ngôn ngữ. Bên cạnh đó, nghĩa “đáng tối cao” cũng xuất hiện với tần suất rất lớn ở cả hai ngôn ngữ, đặc biệt trong tiếng Việt với 20 thành ngữ (31,82%), cao hơn tiếng Hán với 14 thành ngữ (16,47%). Điều này phản ánh quan niệm truyền thống của người Việt về “trời” như một lực lượng siêu nhiên chi phối số phận con người, thể hiện qua các cách nói như “ý trời”, “trời định”, “kêu trời”... Ngoài ra, cả hai ngôn ngữ đều có nhóm nghĩa biểu thị “rất lớn, trọng đại”. Trong nhóm nghĩa này, tiếng Hán có 10 thành ngữ (11,63%), trong khi tiếng Việt có 6 thành ngữ (9,09%). Điều này cho thấy “天/trời” thường được dùng để phóng đại mức độ hoặc quy mô của sự vật, hiện tượng nhằm nhấn mạnh tính to lớn, phi thường.

Tuy nhiên, giữa tiếng Hán và tiếng Việt cũng tồn tại nhiều khác biệt. Trong tiếng Hán, yếu tố “天” có ngữ nghĩa phong phú và mang tính trừu tượng cao hơn. Nhiều nhóm nghĩa chỉ xuất hiện trong tiếng Hán như: “độc nhất vô nhị” (5,88%),

“thời gian, năm tháng” (4,71%), “giới tự nhiên” (3,53%), “nơi ngự trị của thần linh” (3,53%), “sự việc hiển nhiên” (3,53%), “chỗ dựa, nơi nương tựa” (3,53%), “sự ngây thơ, hồn nhiên” (2,35%) hay “sự việc bất ngờ gây chấn động” (2,35%). Điều này chứng minh rằng “天” không chỉ đơn thuần mang nghĩa tự nhiên mà còn trở thành một phạm trù triết học và đạo đức. Ngược lại, trong tiếng Việt xuất hiện một số nhóm nghĩa mà tiếng Hán hầu như không có, chẳng hạn như “tính cách con người” (10,6%), “hoàn cảnh khó khăn” (3,03%) và “cuộc sống tốt đẹp” (3,03%). Điều này cho thấy thành ngữ tiếng Việt có xu hướng gắn yếu tố “trời” với đời sống thực tế, tâm lý và kinh nghiệm dân gian nhiều hơn.

Đáng chú ý hơn, thành ngữ tiếng Việt chứa yếu tố “天/trời” mang nghĩa “thời tiết, khí hậu” xuất hiện với tần suất cao hơn tiếng Hán (tiếng Việt chiếm 7,58% trong khi tiếng Hán chỉ chiếm 2,35%). Điều này có thể lý giải bởi đời sống người Việt gắn bó mật thiết với nền nông nghiệp lúa nước, nên người Việt rất coi trọng yếu tố thời tiết. Công việc đồng áng vốn vô cùng vất vả, người nông dân luôn gửi gắm hy vọng vào trời đất, và sự thuận hòa của tự nhiên.

Dựa trên kết quả đối chiếu ngữ nghĩa giữa các thành ngữ chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy mức độ tương ứng giữa hai ngôn ngữ không hoàn

toàn giống nhau. Có những thành ngữ tương đồng cả về hình thức biểu đạt lẫn ý nghĩa, có những thành ngữ chỉ tương đồng một phần về nội dung, và cũng có những thành ngữ chỉ tồn tại trong một ngôn ngữ mà không có đơn vị tương ứng trong ngôn ngữ kia. Trên cơ sở đó, các thành ngữ chứa yếu tố “天/trời” được phân thành ba nhóm sau: (1) thành ngữ có ý nghĩa hoàn toàn tương ứng; (2) thành ngữ có ý nghĩa tương ứng

một phần; (3) thành ngữ không thể đối ứng về ý nghĩa.

(1) Thành ngữ có ý nghĩa hoàn toàn tương ứng

Trong kho tàng thành ngữ Hán – Việt chứa yếu tố “天/trời”, có một bộ phận thành ngữ mà cả ý nghĩa biểu tượng lẫn hàm nghĩa thực tế đều hoàn toàn tương đồng. Kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Thành ngữ Hán – Việt chứa yếu tố “天/trời” có ý nghĩa hoàn toàn tương ứng

STT	Thành ngữ tiếng Hán	Thành ngữ Hán Việt	Thành ngữ Thuần Việt
1	天生一对	x	Trời sinh một cặp
2	国色天香	Quốc sắc thiên hương	x
3	天涯海角	x	Chân trời góc bể
4	天外有天	Thiên ngoại hữu thiên	x
5	天下太平	Thiên hạ thái bình	x
6	皇天有眼	x	Ông trời có mắt
7	天清日白	Thanh thiên bạch nhật	x
8	民以食为天	Dân dĩ thực vi thiên	x
Tổng	08	05	03

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các thành ngữ tiếng Việt thuộc loại này đều có nguồn gốc từ Tiếng Hán. Các thành ngữ Hán Việt như: quốc sắc thiên hương, thiên ngoại hữu thiên, thiên hạ thái bình... vẫn được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Việt, đặc biệt trong văn học, báo chí và các văn bản mang tính trang trọng. Điều này phản ánh quá trình tiếp nhận trực tiếp từ tiếng Hán và sự bảo lưu tương đối nguyên vẹn về hình thức cũng như ý nghĩa. Bên cạnh đó, vẫn có một số thành ngữ khác đã được Việt hóa sang thành ngữ thuần Việt như: trời sinh một cặp, chân trời góc bể và ông trời có mắt. Những thành ngữ này tuy có nguồn gốc với thành ngữ tiếng Hán nhưng đã được chuyển đổi theo cách diễn đạt quen thuộc của người Việt, phù hợp với đặc điểm tư duy và văn hóa bản địa. Điều này cho thấy người Việt không chỉ tiếp thu mà còn sáng tạo, điều chỉnh để tạo nên các đơn vị ngôn ngữ mang đậm bản sắc dân tộc.

Tóm lại, thành ngữ chứa yếu tố “天/trời” trong tiếng Hán khi du nhập vào tiếng Việt vừa được bảo tồn dưới dạng Hán Việt, vừa được Việt hóa thành các thành ngữ thuần Việt. Điều này thể hiện sự giao thoa, tiếp xúc lâu dài giữa hai nền văn hóa, đồng thời phản ánh tính linh hoạt và sáng tạo của tiếng Việt trong quá trình phát triển.

(2) Thành ngữ có ý nghĩa tương ứng một phần
a. Ý nghĩa bề mặt có khác biệt nhỏ nhưng ý nghĩa thực tế giống nhau

Cùng dùng để ca ngợi vẻ đẹp tuyệt mỹ của người phụ nữ, tiếng Việt sử dụng thành ngữ “sắc nước hương trời”, trong khi tiếng Hán dùng “国色天香” (Quốc sắc thiên hương). Tuy cách biểu đạt có phần khác nhau, nhưng cả hai đều nhấn mạnh vẻ đẹp kiều diễm, tuyệt trần của người phụ nữ. Tương tự, để chỉ những tai họa hoặc sự việc xảy ra một cách bất ngờ, tiếng Việt dùng thành ngữ “sét đánh ngang tai”, còn tiếng Hán dùng

“晴天霹雳” (Sét đánh giữa trời quang). Cả hai đều mượn hình ảnh thiên nhiên dữ dội để diễn tả sự đột ngột, dữ dội.

b. Ý nghĩa bề mặt hoàn toàn khác nhau nhưng ý nghĩa thực tế giống nhau

Dùng để chỉ những tai họa bất ngờ ập đến, tiếng Việt sử dụng thành ngữ “sét đánh lưng trời”, trong khi tiếng Hán dùng “祸从天降” (Tai họa từ trời giáng xuống). Tuy hình ảnh biểu đạt khác nhau, nhưng cả hai đều nhấn mạnh tính đột ngột và nghiêm trọng của tai họa. Bên cạnh đó, khi nói về những kẻ ngang ngược, coi thường pháp luật và không xem ai ra gì, tiếng Việt dùng thành ngữ “coi trời bằng vung”, còn tiếng Hán sử dụng “无法无天” (Vô pháp vô thiên). Hai thành ngữ này đều phản ánh thái độ ngông cuồng, bất chấp quy tắc và chuẩn mực xã hội. Ngoài ra, để thể hiện quan niệm rằng con người dù rơi vào hoàn cảnh khó khăn hay tuyệt vọng vẫn luôn còn hy vọng tìm được lối thoát, tiếng Việt có câu “Trời sinh voi, trời sinh cỏ”, trong khi tiếng Hán dùng “天无绝人之路” (Trời không tuyệt đường người). Cả hai đều thể hiện niềm tin vào lẽ công bằng, lòng nhân hậu và hy vọng của con người trong cuộc sống.

c. Thành ngữ không thể đối ứng về ý nghĩa

Do khác biệt về bối cảnh văn hóa, phương thức tư duy, môi trường địa lý cũng như phong tục tập quán, nên người Trung Quốc và người Việt Nam có những cách liên tưởng không hoàn toàn giống nhau. Điều này dẫn đến việc xuất hiện nhiều thành ngữ chứa yếu tố “天/trời” chỉ tồn tại riêng trong một ngôn ngữ này mà không có thành ngữ tương ứng trong ngôn ngữ kia. Muốn hiểu đầy đủ ý nghĩa của các thành ngữ này, người học không chỉ cần nắm được nghĩa đen mà còn phải tìm hiểu những điển tích, quan niệm văn hóa và kinh nghiệm dân gian ẩn chứa phía sau chúng. Ví dụ, thành ngữ Hán ngữ “鸡犬升天” bắt nguồn từ một điển tích kể rằng sau khi Hoài Nam Vương Lưu An tu luyện thành tiên, ông rải thuốc tiên còn dư trong sân; gà chó

ăn phải thuốc cũng bay lên trời. Về sau, thành ngữ này được dùng để chỉ một người sau khi đắc thể thì những người có quan hệ với họ cũng được hưởng lây vinh hiển.

Trong tiếng Việt cũng có những thành ngữ đặc trưng chứa yếu tố “trời”, chẳng hạn: “mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa”. Đây là kinh nghiệm dân gian được đúc kết từ hiện tượng thiên nhiên: sau cơn mưa, khi xuất hiện cầu vồng nghĩa là trong mây vẫn còn nhiều hơi nước; cầu vồng dài báo hiệu lượng hơi nước lớn, dễ xảy ra mưa to và lũ lụt.

4.1.3. Hàm ý văn hóa của của từ ngữ chứa yếu tố “天” (thiên/trời) trong tiếng Hán và tiếng Việt

4.1.3.1. Hàm ý văn hóa của chữ “天/trời” trong tiếng Hán

Trong quan niệm của người Trung Quốc, chữ “天” (thiên/trời) mang nhiều tầng ý nghĩa văn hóa khác nhau. Trước hết, “天” dùng để chỉ bầu trời rộng lớn bao la trên đầu con người, tức là ý nghĩa “trời”, “bầu trời” hay “thời tiết” theo cách hiểu hiện đại. Đây là ý nghĩa phổ biến và cơ bản nhất của chữ “天”. Từ quan niệm này, người Trung Quốc cổ đại đã phát triển nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên sơ khai như thiên văn học, lịch pháp học, tiêu biểu như hệ thống thiên can, địa chi, lục vận... Thứ hai, “天” còn dùng để chỉ vị thần tối cao - Thiên Đế. Trong giáp cốt văn, trong các chiếu mệnh của các triều đại Hạ, Thương, Chu cũng như trong dân gian ca dao cổ, thường xuyên xuất hiện các khái niệm như “天帝” (Thiên Đế), “上帝” (Thượng Đế), “皇天” (Hoàng Thiên), dùng để chỉ vị thần tối cao mà người Trung Hoa thời cổ đại tôn thờ. Đây được xem là tín ngưỡng chung của vua và dân trong xã hội cổ đại Trung Quốc. Chẳng hạn, trong *Kinh Thi* (诗经), một trong những tác phẩm cổ xưa nhất của Trung Quốc, đã xuất hiện nhiều câu thơ liên quan đến khái niệm này: “皇矣上帝，临下有赫。监观四方，求民之莫。维此二国，其政不获。维彼四国，爰究爰度。上帝耆之，

憎其式廓。乃眷西顾，此维与宅” [7] (bản dịch của Tạ Quang Phát):

Đức Thượng đế xiết bao vĩ đại!

Đã xét soi hạ giới tinh tường.

Xét soi khắp cả bốn phương,

Mong cho yên định thường thường chúng dân!

Hai nước ấy Thương Ân và Hạ,

Chính trị xem đâu đã hỏng rồi.

Bốn phương nước khác đương thời,

Kiểm tìm mưu tính thì Trời đang lo.

Nếu Trời mà muốn cho được thế,

Thì quy mô Thượng đế tặng ngay.

Trời đã trông đoái miền Tây,

Làm nhà cư trú nơi này Thái Vương) [7].

Cuối cùng, “天” còn mang ý nghĩa triết học mang tính siêu hình, tức “bản thể chi thiên”. “天” lúc này không chỉ là tự nhiên hay thần linh, mà còn là biểu tượng của sinh mệnh, của chủ thể tinh thần và của bản nguyên tồn tại.

4.1.3.2. Hàm ý văn hóa của chữ “trời/thiên” trong tiếng Việt

Trong đời sống tinh thần của người Việt, “trời” cũng giữ vị trí đặc biệt quan trọng và mang nhiều tầng ý nghĩa văn hóa khác nhau. Trước hết, “trời” mang ý nghĩa chỉ thiên địa, tức không gian vật chất bao quanh con người. Các văn nhân thời Lý – Trần cho rằng phạm vi của “trời đất” vô cùng rộng lớn, bao trùm lên mọi hiện tượng của tự nhiên. Trong bài thơ *Ngư nhàn*, Thiền sư Dương Không Lộ đã dùng hình ảnh “vạn dặm” để miêu tả sự bao la ấy: “Vạn lý thanh giang vạn lý thiên/Sông xanh muôn dặm, trời muôn dặm” [8]. Hay trong bài *Tự thuật*, vua Trần Thánh Tông cũng dùng chữ “xa” để diễn tả không gian trời đất rộng lớn: “Thu cảnh viễn lai thiên ngoại viễn/Cảnh thu xa lác, trời xa lác” [9]. Trong cảm nhận của các thi nhân thời Lý – Trần, trời cao vô tận, đất rộng mênh mang, biển sâu thăm thẳm; ba yếu tố ấy hòa quyện tạo thành không gian sinh

tồn của vạn vật và con người. Thứ hai, “trời” còn mang ý nghĩa “mệnh Trời”- một mặt biểu thị ý chỉ hay mệnh lệnh của trời, mặt khác chỉ số mệnh mà trời đã an bài cho con người. Trước thiên mệnh, con người trở nên nhỏ bé và bất lực, không thể chống lại hay thay đổi. Người xưa cho rằng con người phải thuận theo ý trời, tuyệt đối không được làm trái thiên ý. Các văn nhân thời Lý – Trần đều tin rằng trời có “mệnh”, và mệnh trời là điều cố định, không thể thay đổi. Do đó, con người phải thuận theo thiên mệnh. Quan niệm này cũng được dùng để lý giải sự hưng suy của các triều đại. Trong *Chiếu nhường ngôi*, vua Lý Chiêu Hoàng đã xuống chiếu rằng: “Từ xưa nước Nam Việt ta đã có đế vương trị thiên hạ. Duy triều Lý ta vâng chịu mệnh trời, có cả bốn biển, các tiên thánh truyền nối hơn hai trăm năm...” [10]. Qua đó cho thấy triều đại nhà Lý được xem là cai trị đất nước theo ý trời. Theo quan niệm của Lý Công Uẩn, những đại sự quốc gia như định đô hay dời đô đều do trời quyết định; nếu làm trái thiên mệnh thì tất sẽ thất bại. Người xưa tin rằng triều đại nào thuận theo mệnh trời thì quốc gia sẽ trường tồn, xã hội hưng thịnh và văn hóa phát triển rực rỡ. Ngay cả sinh tử của con người cũng do thiên mệnh an bài và không thể cưỡng lại. Trong *Lâm chung di chiếu*, vua Lý Nhân Tông từng nói: “Trẫm văn, sinh vật chi động, vô hữu bất tử. Tử giả, thiên địa chi đại số, vật lý đương nhiên...” (dịch nghĩa: Trẫm nghe: các giống sinh vật không giống nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, là lẽ đương nhiên của muôn loài) [11]. Thứ ba, “trời” còn mang ý nghĩa “thiên tính” hay “thiên chân” – tức bản tính tự nhiên, thuần khiết vốn có của con người và vạn vật. Các nhà văn thời Lý – Trần cho rằng thiên tính ấy được biểu hiện rõ nhất trong phẩm chất con người. Trong bài thơ *Trúc nô minh*, vua Trần Nhân Tông từng mượn hình tượng cây trúc để ca ngợi những con người dù trải qua gian khổ vẫn giữ được khí tiết và lòng trung thành: “Ngạo tuyết tâm hư, lãng sương tiết kính. Giả nhĩ vi nô, khủng phi thiên tính” [12].

(Bản dịch nghĩa của Yên Liên:

Trái tuyết lạnh mà tâm thông suốt,

Dầu giải trong sương mà đốt cứng cỏi.

Mượn người làm tôi đòi,

Sợ rằng trái với tính tự nhiên của nhà người) [12].

Cuối cùng, “trời” còn mang ý nghĩa “tự nhiên”. Theo quan niệm của các văn nhân thời Lý – Trần, trời là tên gọi chung của vạn vật, mà đặc điểm chung của vạn vật chính là tính tự nhiên vốn có. Thi nhân Lê Cảnh Tuân trong bài thơ *Giang trung phùng lập xuân nhật* đã cho rằng sự tuần hoàn của bốn mùa chính là biểu hiện của đạo trời tự nhiên: “Núi non trùng điệp đường khách xa, đông hết xuân sang đạo trời về...” [13].

4.1.3.3. Quan niệm “天人合一” (Thiên nhân hợp nhất) trong văn hóa truyền thống Trung Quốc

Văn hóa truyền thống Trung Quốc được xây dựng trên cơ sở “thuận theo thiên lý”. Người xưa cho rằng trời chi phối mọi sự vật trong vũ trụ, còn “thiên đạo” là quy luật điều chỉnh mọi tồn tại của thế gian. Vì vậy, tư tưởng “thiên nhân hợp nhất” luôn nhấn mạnh sự hài hòa giữa con người với tự nhiên và xã hội. Xét từ nguồn gốc lịch sử và nội hàm tư tưởng, “Thiên nhân hợp nhất” có những đặc điểm lý luận chủ yếu sau: Thứ nhất, đây là kết quả suy tư của các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc về mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, thể hiện khát vọng hướng tới sự thống nhất giữa con người và thế giới tự nhiên. Thứ hai, tư tưởng này vừa phát huy chức năng triết học, vừa có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần, xã hội và phương thức sinh hoạt của người Trung Quốc. Tư tưởng này đề cao việc thuận theo ý trời, coi trọng đạo đức và phẩm hạnh con người. Thứ ba, tư tưởng này mang đậm bản sắc dân tộc, phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa Trung Hoa. Quan niệm này khẳng định sự thống nhất giữa con người và tự nhiên, nhấn mạnh việc con người phải chung sống hài hòa với môi trường tự nhiên.

4.1.3.4. Quan niệm “天圓地方” (Trời tròn đất vuông) trong văn hóa truyền thống Trung Quốc

Quan niệm “Trời tròn đất vuông” chính là một biểu hiện cụ thể của học thuyết âm dương. Trong quan niệm âm dương, động thuộc dương, tĩnh thuộc âm. Vì vậy, “trời tròn” trở thành biểu tượng của dương, đại diện cho những yếu tố tích cực và chủ động như mặt trời, ban ngày, sự mạnh mẽ, cứng cỏi và nam giới; còn “đất vuông” trở thành biểu tượng của âm, đại diện cho những yếu tố mềm mại, tĩnh lặng và thụ động như mặt trăng, ban đêm, sự nhu hòa và nữ giới.

Người xưa có câu: “圓則机柅，方为吝啬” (Cái tròn tượng trưng cho sự linh hoạt, biến đổi; cái vuông tượng trưng cho sự ổn định, quy củ), từ đó cho thấy con người vừa theo đuổi sự phát triển, vận động để xã hội tiến bộ, vừa mong muốn sự ổn định và bình yên để cuộc sống được an cư lạc nghiệp và thế giới chung sống hòa bình.

Bên cạnh đó, quan niệm này cũng đã trở thành yếu tố quan trọng trong kiến trúc truyền thống Trung Quốc. Chẳng hạn, Thiên Đàn và Địa Đàn được xây dựng vào thời Minh – Thanh tại Bắc Kinh đều tuân theo quan niệm “trời tròn đất vuông”. Ngoài ra, kiến trúc tứ hợp viện cũng thể hiện rõ tư tưởng ấy: chữ “tứ” tượng trưng cho bốn phương của mặt đất, còn chữ “hợp” biểu thị sự khép kín viên mãn, tượng trưng cho bầu trời tròn đầy. Sự kết hợp giữa hình vuông và hình tròn, giữa âm và dương, đã phản ánh sâu sắc tư tưởng vũ trụ quan truyền thống của người Trung Quốc.

4.1.3.5. Quan niệm “天圓地方” (Trời tròn đất vuông) trong văn hóa truyền thống Việt Nam

Quan niệm dân gian “trời tròn đất vuông” thường được giải thích một cách đơn giản rằng trời có hình tròn như chiếc bát úp, còn đất có hình vuông như cái mâm. Tuy nhiên, thực chất đây là cách biểu đạt mang tính hình tượng của triết lý âm dương. “Trời tròn” tượng trưng cho dương; “đất vuông” tượng trưng cho âm. Có vuông có tròn tức là có âm có dương; “vuông

tròn” tượng trưng cho sự đầy đủ, viên mãn và hoàn hảo. Trong dân gian Việt Nam tồn tại nhiều câu thành ngữ, tục ngữ và ca dao phản ánh quan niệm này như: “Mẹ tròn con vuông”. Hay trong ca dao: “Ba vuông sánh với bảy tròn, đời cha vinh hiển, đời con sang giàu”.

Bên cạnh đó, trong xã hội truyền thống Việt Nam, “trời tròn đất vuông” còn thể hiện trật tự tôn ti trên dưới. Con người do thần linh tạo ra nên phải kính trọng thần linh; trong gia đình cũng cần có thứ bậc trên dưới rõ ràng để tránh hỗn loạn. Chỉ khi trời đất hòa hợp thì vạn vật mới sinh sôi và cuộc sống mới yên ổn. Vì vậy, quan niệm “trời tròn đất vuông” vừa thể hiện sự khác biệt về vị trí, vừa nhấn mạnh sự hài hòa giữa các yếu tố trong vũ trụ và xã hội.

4.2. Thảo luận

Ngôn ngữ vừa chịu sự chi phối của văn hóa, vừa phản ánh văn hóa, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc lưu giữ và truyền bá các giá trị văn hóa dân tộc. Vì vậy, ngôn ngữ và văn hóa luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết, không thể tách rời. Có thể khẳng định rằng mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng của mình, và mỗi ngôn ngữ đều chứa đựng những nội hàm văn hóa sâu sắc.

Trong quá trình dạy học từ vựng tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy người học thường thuộc lòng nghĩa tương đương trong tiếng Việt và có thể sử dụng trong những tình huống tương tự như trong giáo trình đề cập đến. Tuy vậy, cách học này chỉ khiến cho người học học vẹt mà không thể nào hiểu bản chất.

Bên cạnh đó, trong quá trình giảng dạy, giáo viên cũng thường né tránh việc giảng dạy thành ngữ bởi lẽ thành ngữ thường có cấu trúc chặt chẽ, hàm ý sâu xa, đòi hỏi người học phải có nền tảng văn hóa và khả năng suy luận nhất định mới có thể lĩnh hội trọn vẹn. Chính vì vậy, nếu thiếu phương pháp tiếp cận phù hợp, việc giảng dạy thành ngữ dễ trở thành gánh nặng cho cả người dạy lẫn người học.

5. Kết luận

Trong đời sống tinh thần của người Trung Quốc và người Việt Nam, “天” (thiên/trời) luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng, đồng thời có mối liên hệ mật thiết với con người. Tuy nhiên, do sự khác biệt về bối cảnh văn hóa, môi trường địa lý, phong tục tập quán cũng như phương thức tư duy, người Trung Quốc và người Việt Nam có những cảm nhận và liên tưởng khác nhau đối với hình tượng “天/trời”. Chính vì vậy, các từ ngữ và thành ngữ chứa “天/trời” trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng tồn tại những khác biệt nhất định về ý nghĩa khái niệm, ý nghĩa biểu trưng và hàm ý văn hóa.

Những khác biệt ngữ nghĩa này không chỉ phản ánh đặc trưng văn hóa riêng của mỗi dân tộc mà còn dễ khiến người Việt Nam trong quá trình học tiếng Hán chịu ảnh hưởng của hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ, từ đó dẫn đến những lỗi sai trong cách hiểu và cách sử dụng từ ngữ. Do đó, việc tiến hành đối chiếu các từ ngữ và thành ngữ chứa “天/trời” trong tiếng Hán và tiếng Việt có ý nghĩa quan trọng trong việc khắc phục ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, giúp người học Việt Nam hiểu và sử dụng từ vựng tiếng Hán một cách chính xác hơn.

Bên cạnh đó, người học ngoại ngữ cũng cần tìm hiểu sâu sắc hơn về văn hóa Trung Quốc. Yếu tố “天/trời” là một bộ phận quan trọng trong linh hồn văn hóa dân tộc Trung Hoa. Người Trung Quốc luôn dành sự tôn kính đối với “天/trời”, vì thế các thành ngữ chứa yếu tố “天/trời” đã trở thành phương tiện lưu giữ và truyền tải văn hóa truyền thống.

Tóm lại, thông qua đề tài này, chúng tôi hy vọng có thể giúp người học hiểu rõ hơn về đặc điểm ngữ nghĩa cũng như nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa “天/trời” trong tiếng Hán và tiếng Việt, từ đó nâng cao năng lực lĩnh hội và vận dụng thành ngữ trong giao tiếp cũng như trong học tập.

Tài liệu tham khảo

- [1] 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编. (2016). *现代汉语词典*. 北京: 商务印书馆.
- [2] Hoàng Phê. (2015). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- [3] 罗竹风. (1986). *汉语大词典*. 上海: 上海辞书出版社.
- [4] Nguyễn Như Ý. (1999). *Đại từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Văn hóa – Thông tin.
- [5] 王涛. (2007). *中国成语大词典*. 上海: 上海辞书出版社.
- [6] Nguyễn Như Ý. (1993). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn hóa.
- [7] Tạ Quang Phát. (2004). *Khổng Tử Kinh Thi*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- [8] Dương Không Lộ. (1977). *Ngư nhân (Thơ văn Lý – Trần, tập I)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [9] Trần Thánh Tông. (1988). *Tự thuật (Thơ văn Lý – Trần, tập II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [10] Lý Chiêu Hoàng. (1998). *Chiếu nhường ngôi (Đại Việt sử ký toàn thư, tập II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [11] Lý Nhân Tông. (1977). *Lâm chung di chiếu (Thơ văn Lý – Trần, tập I)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [12] Trần Nhân Tông. (1988). *Trúc nô minh (Thơ văn Lý – Trần, tập II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [13] Lê Cảnh Tuân. (1988). *Giang trung phùng lập xuân nhật (Thơ văn Lý – Trần, tập II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.